

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính**a. Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	754.329.633	1.407.287.429
- VND	754.329.633	1.407.287.429
Tiền gửi không kỳ hạn	378.322.265	70.311.237
- Tiền gửi (VND)	378.322.265	70.311.237
- Tiền gửi (USD)		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u><u>1.132.651.898</u></u>	<u><u>1.477.598.666</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP ATESCO

Tầng 6 tòa nhà Sky City Tower, 88 Láng Hạ, P.Láng Hạ, Q.Đống Đa, Tp Hà Nội

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Đầu tư vào đơn vị khác	6.200.000.000	6.200.000.000
- Công ty cổ phần phát triển Hệ thống Việt(*)	5.700.000.000	5.700.000.000
- Công ty TNHH AAI Việt Nam (**)	500.000.000	500.000.000
Cộng	6.200.000.000	6.200.000.000

Do các Công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

(*) Theo Nghị quyết số 3006/NQ-ATS ngày 30/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần suất ăn công nghiệp Atesco, Công ty đầu tư góp vốn 5.7 tỷ đồng vào Công ty cổ phần phát triển hệ thống Việt chiếm tỷ lệ 19,22%. Công ty CP phát triển Hệ thống Việt được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107892352 ngày 20/06/2017

(**) Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2014/DVKTMD ngày 11/9/2014 với Công ty CP AAI Việt Nam về việc góp vốn khai thác mặt đất của Công ty CP AAI VN. Nhưng tại thời điểm 30/06/2019 thì Công ty CP AAI Việt Nam đã chấp dứt hoạt động và không tồn tại



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

03 . 1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn**

- Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam
- Phải thu khách hàng khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Ngắn hạn**

- Công ty CP phát triển hệ thống việt
- Trần Đắc Huy
- Công ty CP Thực Phẩm Thảo Nguyên Xanh
- Đối tượng khác

b) Dài hạn

Cộng

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**a) Ngắn hạn (*)**

- Phạm Anh Tuấn
- Trần Anh Quân

b) Dài hạn

- Vũ Thành Đức

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
03 . 1. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
a) Ngắn hạn	2.968.269.800	4.829.878.700
- Công ty TNHH Sumidenso Việt Nam	2.896.109.800	2.690.219.000
- Phải thu khách hàng khác	72.160.000	2.139.659.700
b) Dài hạn		
Cộng	2.968.269.800	4.829.878.700
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03		
2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
a) Ngắn hạn	2.706.907.655	19.954.914.390
- Công ty CP phát triển hệ thống việt	20.884.674	4.464.465.000
- Trần Đắc Huy		1.826.296.000
- Công ty CP Thực Phẩm Thảo Nguyên Xanh	1.654.917.300	1.654.917.300
- Đối tượng khác	1.031.105.681	12.009.236.090
b) Dài hạn		
Cộng	2.706.907.655	19.954.914.390
04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY		
a) Ngắn hạn (*)	20.720.000.000	
Phạm Anh Tuấn	15.220.000.000	
Trần Anh Quân	5.500.000.000	
b) Dài hạn	5.900.000.000	5.900.000.000
Vũ Thành Đức	5.900.000.000	5.900.000.000
Cộng	26.620.000.000	5.900.000.000

Ghi chú:(*) Các khoản cho mượn tiền nay được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị V/v cho cá nhân mượn tiền số 0110/2019/BBHĐQT-ATS ngày 1/10/2019

- Ông Trần Anh Quân mượn bằng tiền mặt theo hợp đồng số 0210/2019/HĐMT-ATS ngày 02 tháng 10 năm 2019; Số tiền mượn 5,5 tỷ đồng; thời hạn từ 02/10/2019 đến 02/01/2020 lãi suất 0%; trả vào cuối kỳ.

- Ông Phạm Anh Tuấn mượn bằng tiền mặt theo hợp đồng số 0311/2019/HĐMT-ATS ngày 30 tháng 11 năm 2019; Số tiền mượn 15,220 tỷ đồng; thời hạn từ 01/12/2019 đến 01/03/2020 lãi suất 0%; trả vào cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a) Ngắn hạn	10.693.808.219		860.000.000	
Tạm ứng			640.000.000	
Phải thu khác	10.693.808.219		220.000.000	
b) Dài hạn	146.907.600		6.746.907.600	
Ký cược, ký quỹ	146.907.600		146.907.600	
Tạm ứng			6.600.000.000	
Cộng	10.840.715.819		7.606.907.600	

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	41.668.430		809.330.210	
- Hàng hóa			5.675.016.762	
Cộng	41.668.430		6.484.346.972	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.932.906.635	101.348.000	1.904.986.000			13.939.240.635
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ			1.904.986.000			1.904.986.000
- Chuyển bán, thanh lý			1.904.986.000			1.904.986.000
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.932.906.635	101.348.000				12.034.254.635
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.400.116.633	59.189.700	343.955.805			10.803.262.139
2. Khấu hao trong kỳ	1.501.331.868	9.919.600				1.511.251.468
- Khấu hao trong kỳ	1.501.331.868	9.919.600				1.511.251.468
- Tặng khác						
3. Giảm trong kỳ			343.955.805			343.955.805
- Chuyển bán, thanh lý			343.955.805			343.955.805
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.901.448.501	69.109.300				11.970.557.801
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.532.790.002	42.158.300	1.561.030.195			3.135.978.496
2. Tại ngày cuối kỳ	31.458.134	32.238.700				63.696.834

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.561.030.194 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.591.598.332 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	31/12/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Từ 1 đến 5 năm						
- Ngân hàng PVC Bank				972.761.770	972.761.770	972.761.770
Trên 5 năm				972.761.770	972.761.770	972.761.770
Cộng				972.761.770	972.761.770	972.761.770

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV thực phẩm Tuấn Nguyên	8.317.795.050	8.317.795.050	7.509.690.703	7.509.690.703
- Hộ kinh doanh Vũ Văn Chính	930.791.925	930.791.925	20.436.925	20.436.925
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ và sản xuất Đức Chung			601.525.000	601.525.000
- Công ty Hồng Hà	3.248.222.400	3.248.222.400	234.533.925	234.533.925
- Đối tượng khác	4.138.780.725	4.138.780.725	3.248.222.400	3.248.222.400
b) Dài hạn			3.404.972.453	3.404.972.453
Cộng	8.317.795.050	8.317.795.050	7.509.690.703	7.509.690.703



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có
d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.03

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Phải thu	Phải nộp	năm	năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp		192.409.885	10.130.026	200.714.634		1.825.277
Thuế GTGT	1.241.229.321		616.014.159	1.417.415.373	2.042.630.535	
Phí, lệ phí và các khoản khác		14.669.909	1.591.733.471	1.114.814.147		491.589.233
Cộng	1.241.229.321	207.079.794	2.217.877.656	2.732.944.154	2.042.630.535	493.414.510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	49.500.000	679.414.104
Chi phí thuê mặt bằng khách sạn		679.414.104
Chi phí kiểm toán	49.500.000	
b) Dài hạn		
Cộng	49.500.000	679.414.104

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	12.960.000	
Bảo hiểm xã hội	10.327.500	
Bảo hiểm y tế	1.822.500	
Bảo hiểm thất nghiệp	810.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	12.960.000	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

011729-
CÔNG TY
CHIỂM HỮU
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TÁ NAM
PHỐ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000				6.702.201.273	41.702.201.273
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					397.989.142	397.989.142
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000				7.100.190.415	42.100.190.415
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					40.520.103	40.520.103
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000				7.140.710.518	42.140.710.518



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>31/12/2019</u>	%	<u>01/01/2019</u>	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%
Cộng	35.000.000.000	100,00%	35.000.000.000	100,00%

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15 . 4. Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

15 . 5. Các quỹ của công ty:

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

b) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
a) Doanh thu		
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	6.530.637.023	18.135.274.584
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	33.238.759.450	27.319.620.650
Cộng	39.769.396.473	45.454.895.234
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: không có		

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu nhà hàng, khách sạn	3.005.479.650	14.908.607.324
Doanh thu cung cấp suất ăn công nghiệp, suất ăn bệnh viện	28.129.085.363	22.458.854.683
Cộng	31.134.565.013	37.367.462.007

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.576.471	521.300
Cộng	1.576.471	521.300

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	311.214.971	983.138.258
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		500.000.000
Cộng	311.214.971	1.483.138.258

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
05.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ dụng cụ	13.620.000	12.600.000
Chi phí nhân viên	401.525.500	590.889.891
Các khoản chi phí bán hàng khác	148.701.893	273.653.615
Cộng	563.847.393	877.143.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	46.415.241	649.850.191
Chi phí nhân viên quản lý	604.420.700	646.211.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	467.102.445	
Chi phí khấu hao	1.357.589.775	2.207.099.400
Thuế, phí và lệ phí	56.946.688	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.490.783	
Lập dự phòng		1.158.442.110
Chi phí bằng tiền khác	212.994.835	61.167.965
Cộng	2.883.960.467	4.727.770.666

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản khác	892.622.620	
Cộng	892.622.620	

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản khác	5.719.357.591	401.197.487
Cộng	5.719.357.591	401.197.487

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên, vật liệu	24.563.542.096	38.086.938.848
Chi phí nhân công	2.330.393.200	1.899.995.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.357.589.775	2.207.099.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.828.000	
Chi phí bằng tiền khác	361.696.728	339.821.580
Cộng	28.683.049.799	42.533.854.827

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10.130.026	200.715.468
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.130.026	200.715.468

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	40.520.103	397.989.142
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	12	114

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Năm 2019

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4.914.209.108

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2019

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

15.886.390.840

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Năm 2019

Năm 2018

Thù lao và tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt

194.850.000

194.850.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Phạm Anh Tuấn

CT HĐQT kiêm Giám đốc

Nguyễn Thanh Mai

Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc

Trần Anh Quân

Thành viên BKS

Công ty CP Phát Triển Hệ Thống Việt

Đầu tư

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Trần Anh Quân	Mượn tiền	5.500.000.000
Phạm Anh Tuấn	Mượn tiền	15.220.000.000
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	10.693.808.219

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
Trần Anh Quân	Mượn tiền	5.500.000.000
Phạm Anh Tuấn	Mượn tiền	15.220.000.000
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	10.693.808.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

04 . Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Trong năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phát sinh chủ yếu tại Hà Nội và Hải Dương. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau

	Năm 2019			Năm 2018		
	Hà Nội	Hải Dương	Tổng cộng	Hà Nội	Hải Dương	Tổng cộng
Doanh thu	6.530.637.023	33.238.759.450	39.769.396.473	18.135.274.584	27.319.620.650	45.454.895.234

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh dịch vụ nhà hàng và cung cấp suất ăn công nghiệp.

Chỉ tiêu	Năm 2019			Năm 2018		
	Suất ăn công nghiệp	Nhà hàng	Tổng cộng	Suất ăn công nghiệp Nhà hàng, khách sạn	Tổng cộng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	33.238.759.450	6.530.637.023	39.769.396.473	27.319.620.650	18.135.274.584	45.454.895.234
Doanh thu khác						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.238.759.450	6.530.637.023	39.769.396.473	27.319.620.650	18.135.274.584	45.454.895.234
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			8.634.831.460			8.087.433.227
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.447.807.860			5.604.914.172
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.187.023.600			2.482.519.055
Doanh thu hoạt động tài chính			1.576.471			521.300
Chi phí tài chính			(311.214.971)			(1.483.138.258)
Thu nhập khác			892.622.620			
Chi phí khác			(5.719.357.591)			(401.197.487)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.130.026)			(200.715.468)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			40.520.103			397.989.142
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			1.511.251.468			1.099.829.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- *Phải thu khách hàng*

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	8.317.795.050			8.317.795.050
Người mua trả tiền trước				
Chi phí phải trả	49.500.000			49.500.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.960.000			12.960.000
Cộng	8.380.255.050			8.380.255.050

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ

NGUYỄN THỊ HÀ

PHẠM ANH TUẤN